

Số: 2062 /TĐN-CBTT
V/v CBTT Báo cáo Tài chính Quý I/2024

Cẩm Phả, ngày 18 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Tên Công ty niêm yết: Công ty cổ phần Than Đèo Nai- Viancomin.
- Mã Chứng khoán: TDN
- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Tây, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: (84.203) 3864 251 Fax: (84.0203) 3863 942
- Email: thandeonai@deonai.com.vn Website: www.deonai.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I/2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC hợp nhất (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cùng ngày tại đường dẫn: www.deonai.com.vn – Mục Báo cáo tài chính.

3. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2024 đến thời điểm này nếu có):

3.1. Nội dung giao dịch: Mua, bán than và các lĩnh vực phục vụ SXKD theo hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN.

3.2. Đối tác giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Cửa Ông- TKV và Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả- Vinacomin.

3.3. Tỷ trọng giá trị giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

- 3 tháng 2024 = 52,2% (Công ty tuyển than Cửa Ông – TKV).

3.4. Ngày hoàn thành giao dịch: Đang tiếp tục thực hiện.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Báo cáo)
- Sở GD&ĐT HN (Báo cáo);
- HĐQT, BKS, GD, KTT;
- Đăng tải trên Website Công ty;
- Lưu VT, VP,

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
THỦ KÝ CÔNG TY
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - QUẢNG NINH

Hoàng Đức Giang

Số: 2064/ TĐN-KT
V/v Giải trình chênh lệch KQKD quý I/2024

Cầm Phả, ngày 18 tháng 4 năm 2024.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 18 tháng 4 năm 2024, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý I năm 2024.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2024 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2023, có sự chênh lệch:

- Doanh thu quý I năm 2024 là 1.030 tỷ đồng, doanh thu quý I năm 2023 là 915 tỷ đồng, chênh lệch tăng 115 tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý I năm 2024 lãi 9,669 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế quý I năm 2023 lãi 10,838 tỷ đồng, chênh lệch giảm 1,169 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

Doanh thu quý I năm 2024 tăng so cùng kỳ là do giá bán than bình quân quý I năm 2024 tăng so với giá bán than bình quân quý I năm 2023 (tăng 8,41%), sản lượng than tiêu thụ quý I năm 2024 tăng so với sản lượng tiêu thụ quý I năm 2023 (tăng 3,79%).

Mặc dù doanh thu tăng nhưng sản lượng đất bóc quý I năm 2024 (6.418.872 m³) tăng 38,5% so với sản lượng đất bóc quý I năm 2023 (4.634.008 m³) dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý I năm 2024 giảm 1,169 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN (B/c);
- HĐQT, BKS, GD, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, KT.



Đặng Thanh Bình

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cám phá, ngày 18 tháng 04 năm 2024



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024**

đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		927.940.952.908	678.141.832.423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.859.986.350	4.156.569.901
1. Tiền	111	VI.1	6.859.986.350	4.156.569.901
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		552.595.871.503	504.355.095.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	540.002.698.472	495.749.572.786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.473.949.322	8.092.519.471
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	3.119.223.709	513.003.737
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI7	317.137.658.108	99.477.656.182
1. Hàng tồn kho	141		317.137.658.108	99.477.656.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.347.436.947	70.152.510.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	40.681.105.637	47.777.657.856
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	10.666.331.310	22.374.852.490
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		534.580.469.145	582.477.062.256
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		160.876.833.120	160.876.833.120
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	160.876.833.120	160.876.833.120
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		342.647.786.201	389.529.571.943
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	342.143.035.576	388.951.545.715

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.479.887.803.269	2.479.379.126.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.137.744.767.693)	(2.090.427.581.190)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	504.750.625	578.026.228
- Nguyên giá	228		1.684.148.650	1.684.148.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.179.398.025)	(1.106.122.422)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	13.176.507.469	12.840.452.674
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.176.507.469	12.840.452.674
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.879.342.355	19.230.204.519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	17.879.342.355	19.230.204.519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}	270		1.462.521.422.053	1.260.618.894.679

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.066.603.058.214	836.853.444.753
I. Nợ ngắn hạn	310		764.975.728.414	498.768.787.953
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	327.634.052.824	235.366.341.540
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	79.137.459.571	53.625.429.023
4. Phải trả người lao động	314		19.713.144.469	121.626.275.348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	200.923.000	1.817.870.710
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.312.807.113	5.443.601.182
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	32.311.782.188	65.281.315.907
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	259.336.488.874	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.329.070.375	15.607.954.243
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		301.627.329.800	338.084.656.800
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		301.627.329.800	338.084.656.800
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		395.918.363.839	423.765.449.926
I. Vốn chủ sở hữu	410		395.918.363.839	423.765.449.926
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	6.662.920.103	6.662.920.103
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	20.032.929.558	20.032.929.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	74.897.544.178	102.744.630.265
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.228.630.265	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.668.913.913	102.744.630.265
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	440		1.462.521.422.053	1.260.618.894.679

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Bắc



Vũ Thị Hương



Dương Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.030.302.903.014	914.928.230.068	1.030.302.903.014	914.928.230.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10	VII.3	1.030.302.903.014	914.928.230.068	1.030.302.903.014	914.928.230.068
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	962.029.732.113	861.421.724.255	962.029.732.113	861.421.724.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20	VII.4	68.273.170.901	53.506.505.813	68.273.170.901	53.506.505.813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	22.094.416	20.087.602	22.094.416	20.087.602
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	16.997.973.048	11.399.913.974	16.997.973.048	11.399.913.974
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.997.973.048	11.399.913.974	16.997.973.048	11.399.913.974
8. Chi phí bán hàng	25		403.386.136	362.178.710	403.386.136	362.178.710
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	38.949.712.655	28.832.038.705	38.949.712.655	28.832.038.705
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22) - (24+25)}	30		11.944.193.478	12.932.462.026	11.944.193.478	12.932.462.026
11. Thu nhập khác	31	VII.6	280.665.316	678.217.791	280.665.316	678.217.791
12. Chi phí khác	32	VII.7	118.454.656	49.031.130	118.454.656	49.031.130
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		162.210.660	629.186.661	162.210.660	629.186.661
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50	VII.10	12.106.404.138	13.561.648.687	12.106.404.138	13.561.648.687
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	2.437.490.225	2.724.003.337	2.437.490.225	2.724.003.337
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60		9.668.913.913	10.837.645.350	9.668.913.913	10.837.645.350
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		328	368	328	368
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương

Vũ Thị Hương

Ngày 18 tháng 4 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý I Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.106.404.138	13.561.648.687
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		47.361.122.694	31.546.213.225
Các khoản dự phòng	03		259.336.488.874	388.016.896.750
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		38.206.371	(115.588.929)
Chi phí lãi vay	06		35.241.502.272	11.399.913.974
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		354.083.724.349	444.409.083.707
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(53.121.674.923)	85.371.821.010
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(217.410.351.502)	(194.672.405.333)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và	11		11.718.497.567	(110.775.469.974)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		8.447.414.383	(2.150.059.803)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.910.447.075)	(11.587.467.692)
Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.000.000.000)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		104.000.000	239.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.814.284.456)	(12.236.326.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.096.878.343	198.598.675.515
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(3.797.189.004)	(17.982.320.685)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		(60.300.787)	95.501.327
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.094.416	20.087.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.835.395.375)	(17.866.731.756)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	40.840.000.000	36.471.675.637
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(110.266.860.719)	(213.813.905.372)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(131.205.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69.558.066.519)	(177.342.229.735)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.703.416.449	3.389.714.024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.156.569.901	2.007.328.847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	6.859.986.350	5.397.042.871
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		6.859.986.350	5.397.042.871
Chênh lệch			-	-
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương

Ngày 18 tháng 4 năm 2024
GIÁM ĐỐC

Đặng Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2024

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2024 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2024
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	05 -:-10 năm
+ Phương tiện vận tải:	02 -:- 7 năm
+ Thiết bị văn phòng:	4 -:- 5 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 5 năm

- Công ty thực hiện khấu hao nhanh với tài sản là máy móc thiết bị

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty thực hiện hạch toán theo quy định tại khoản 2 điều 7 thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Công ty thực hiện khấu hao nhanh với tài sản là máy móc thiết bị.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.419.578.528	994.501.451
- Tiền gửi ngân hàng	3.440.407.822	3.162.068.450
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	6.859.986.350	4.156.569.901

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	19.020.511.374		12.394.632.713	
	25.391.000		41.228.000	
	234.136.616.857		56.525.811.228	
	63.955.138.877		30.515.984.241	
Cộng	317.137.658.108	-	99.477.656.182	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

-

-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	17.662.485.188	17.662.485.188	38.800.000.000	85.206.830.719	64.069.315.907	197.958.983.372
b) Vay dài hạn	316.276.626.800	316.276.626.800	2.040.000.000	25.060.030.000	339.296.656.800	370.735.946.367
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	14.649.297.000	14.649.297.000			1.212.000.000	1.212.000.000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	173.189.478.200	173.189.478.200			104.656.339.200	104.656.339.200
Kỳ hạn từ 3-5 năm	95.301.851.600	95.301.851.600			152.133.931.000	152.133.931.000
Kỳ hạn từ 5-10 năm	33.136.000.000	33.136.000.000			81.294.386.600	81.294.386.600
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc

3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

4. Các khoản trích trước khác

5. Lãi vay

60.474.027

6. Các khoản khác

200.923.000

1.757.396.683

- Chi phí nhà thầu phụ

- Chi phí phải trả các công trình XD CB

- Chi phí vận chuyển, bốc xúc đất đá

- Chi phí phải trả tiền điện

1.099.017.628

- Tiền cấp quyền khai thác

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

200.923.000

658.379.055

+ Chi phí thương hiệu Vinacomin

+ Thuê chế biến than từ sản phẩm ngoài than

+ Tiền mua bảo hiểm máy móc thiết bị

Cộng

200.923.000

1.817.870.710

21 - Phải trả khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

266.015.640

265.027.840

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

412.462.500

543.668.300

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

4.634.328.973

4.634.905.042

+ Trả Công ty than Hạ Long chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

4.063.879.097

4.063.879.097

Cộng

5.312.807.113

5.443.601.182

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

259.336.488.874

-

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cơ cấu	
- Dự phòng phải trả khác:	
+ Chi phí GPMB	5.653.000.000
+ Chi phí khác	12.848.000.000
+ Chi phí môi trường thường xuyên	15.807.000.000
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	184.543.429.284
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	475.174.250
+ Chi phí nhiên liệu	17.131.885.340
+ Chi phí thương hiệu	3.826.000.000
+ Chi phí thuê đất	1.481.000.000
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	17.571.000.000

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi phí tập trung
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Mét lò không đạt hệ số kế hoạch
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm Đầu năm

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			43.175.521.948	20.032.929.558	364.196.341.609
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							102.744.630.265		102.744.630.265
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			43.175.521.948	20.032.929.558	43.175.521.948
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay									9.668.913.913
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			37.516.000.000	20.032.929.558	37.516.000.000
							74.897.544.178		395.918.363.839

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
đ) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20.032.929.558	20.032.929.558
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>		
+ Số đầu năm	15.607.954.243	24.277.738.498
+ Số phát sinh tăng	37.620.000.000	21.204.364.348
+ Số phát sinh giảm	11.898.883.868	29.874.148.603
+ Số cuối kỳ	41.329.070.375	15.607.954.243
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Năm nay **Năm trước**

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.030.302.903.014	914.928.230.068
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán.	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	962.029.732.113	861.421.724.255
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	962.029.732.113	861.421.724.255

4. Doanh thu hoạt động tài chính.	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	22.094.416	20.087.602
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	22.094.416	20.087.602

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	16.997.973.048	11.399.913.974
+ Ngắn hạn	4.763.784.095	2.179.648.834
+ Dài hạn	12.234.188.953	9.220.265.140
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	16.997.973.048	11.399.913.974

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		95.501.327
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		497.479.988
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	280.665.316	85.236.476
Cộng	280.665.316	678.217.791

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	118.454.656	49.031.130
Cộng	118.454.656	49.031.130

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	38.949.712.655	28.832.038.705
- Chi phí nhân viên quản lý;	10.701.228.051	7.641.365.826
+ Tiền lương	8.839.739.359	5.750.390.179
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	1.387.014.692	1.424.483.647
+ Tiền ăn ca	474.474.000	466.492.000
- Chi phí năng lượng;	355.882.308	307.575.090
- Chi phí vật liệu quản lý	1.614.611.709	1.298.405.534
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	155.915.009	59.142.722
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.548.220.307	1.343.759.658
- Thuế và lệ phí	15.310.000.000	7.003.000.000
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.090.130.079	2.067.920.176
- Chi phí khác bằng tiền;	7.173.725.192	9.110.869.699
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	403.386.136	362.178.710
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		

- Chi phí khác bằng tiền; 403.386.136 362.178.710

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	1.210.504.733.317	1.080.181.295.845
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	280.918.091.077	296.219.707.091
+ Nguyên liệu;	106.593.253.885	101.243.261.880
+ Nhiên liệu;	165.505.578.417	188.493.980.702
+ Động lực;	8.819.258.775	6.482.464.509
- Chi phí nhân công;	72.268.280.560	50.909.056.990
+ Tiền lương;	59.805.264.695	38.326.073.455
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	9.379.961.865	9.446.525.535
+ Ăn ca;	3.083.054.000	3.136.458.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.361.122.694	31.456.213.225
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.224.396.150	243.082.885.064
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	358.732.842.836	458.513.433.475
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	280.352.069.827	295.782.629.163
+ Nguyên liệu;	106.593.253.885	101.243.261.880
+ Nhiên liệu;	165.505.578.417	188.493.980.702
+ Động lực;	8.253.237.525	6.045.386.581
- Chi phí nhân công;	72.268.280.560	50.909.056.990
+ Tiền lương;	59.805.264.695	38.326.073.455
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	9.379.961.865	9.446.525.535
+ Ăn ca;	3.083.054.000	3.136.458.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.361.122.694	31.347.568.921
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.224.396.150	243.082.885.064
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	358.732.842.836	458.513.433.475
Cộng	1.209.938.712.067	1.079.635.573.613
i/ Sản xuất khác:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	566.021.250	437.077.928
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		

+ Động lực;	566.021.250	437.077.928
- Chi phí nhân công;	-	-
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		108.644.304
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;		

Cộng

566.021.250	545.722.232
--------------------	--------------------

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.437.490.225	2.724.003.337
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	12.187.451.126	13.620.016.687
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.106.404.138	13.561.648.687
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	81.046.988	58.368.000
+ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.437.490.225	2.724.003.337

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

40.840.000.000

36.471.675.637

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

40.840.000.000

36.471.675.637

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

110.266.860.719

213.813.905.372

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

110.266.860.719

213.813.905.372

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Đặng Thanh Bình	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	Quảng Ninh	Thành viên độc lập HĐQT	-
Ông Thiệu Đình Giảng	Quảng Ninh	UVHĐQT/Phó Giám đốc	-
Ông Vũ Trọng Hùng	Quảng Ninh	UVHĐQT/Phó Giám đốc	-
Bà Vũ Thị Hương	Quảng Ninh	Kế toán trưởng	0,09%
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Hà Nội	Trưởng Ban kiểm soát	-
Bà Nguyễn Thị Yến	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65,00%
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP đầu tư mỏ và công nghiệp-vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Chế Tạo Máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện than Khoáng Sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Than Cọc sáu- Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc- TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty cổ phần cơ khí mạo Khê - vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh-vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường Cao đẳng Than khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
TT Điều dưỡng Ngành Than VVMI-CN Tổng C.ty Công nghiệp Mỏ Việt BắcTKV -CTCP	Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Công ty CP vật tư -TKV-xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Công ty Than Núi Hồng-VVMI-Chi nhánh tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc-CTCP	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-

Tiền lương, thù lao, Phụ cấp, tiền thưởng của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Quý I năm 2024
Tiền lương của HĐQT, BGĐ		563.040.000
Thù lao của HĐQT		43.872.000
Phụ cấp của thành viên độc lập HĐQT		52.560.000
Thù lao của Ban kiểm soát		21.024.000

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh:(Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Vũ Thị Hương

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2024



Dương Thanh Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Quý I NĂM 2024

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	539.930.120.528	479.219.181.499
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	539.930.120.528	479.219.181.499
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	346.535.964.658	86.930.893.306
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	174.908.988.203	323.796.443.534
3	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	0	6.068.088
4	Cty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc-MICCO	0	608.904
5	Công ty CP kinh doanh than Cẩm phả - Vinacomin	18.485.167.667	68.485.167.667

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Quý I NĂM 2024

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	72.577.944	16.530.391.287
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	72.577.944	16.530.391.287
1	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Viễn thông Quân đội	12.384.252	14.306.404
2	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	8.334.009	9.202.815
3	Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	51.859.683	16.291.368
4	Công ty Cổ phần Than Sông Hồng		16.490.590.700

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	3.119.223.709	160.876.833.120	513.003.737	160.876.833.120
I	Trong TKV	2.955.240.122	0	357.228.187	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	2.628.296.660		174.396.172	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	326.943.462		182.832.015	
II	Ngoài TKV	163.983.587	160.876.833.120	155.775.550	160.876.833.120
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		160.876.833.120		160.876.833.120
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	163.983.587		155.775.550	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thảo

Trương Thu Thảo

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế quý I năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
I	Tồn	1	2	3	4	5	6
		1.522.763.959	-	-	-	191.297.190	1.331.466.769
A	Thuê ngoài ngoài TKV	1.522.763.959	-	-	-	191.297.190	1.331.466.769
1	Tuyển đường vận chuyển than nội bộ mặt bằng + 83 (Đường + sân)	1.522.763.959				191.297.190	1.331.466.769
II	Phát sinh		70.325.000.000	-	-	-	-
A	Thuê ngoài ngoài TKV		33.825.000.000	-	-	-	-
1	Máy xúc lật bánh lốp VOLVO L180F		2.500.000.000				
2	Đường dây tải điện 6KV (KH 3)		2.500.000.000				
3	Xe ô tô tải CAT 777E số 523		4.000.000.000				
4	Xe ô tô tải CAT 777E số 527		4.000.000.000				
5	Xe ô tô tải CAT 777E số 528		4.000.000.000				
6	Xe ô tô tải CAT 777E số 529		4.000.000.000				
7	Xây lắp nhà điều hành sản xuất (Nhà DHSX)		1.050.000.000				
8	Xây lắp nhà ăn, hội trường		1.050.000.000				
9	Đường liên lạc Cẩm Phả - Đèo Nai		6.600.000.000				
10	Nhà làm lớp & tốp ống thủy lực		1.050.000.000				
11	Công trình cải tạo tuyến đê bãi thải nam		1.575.000.000				
12	Nhà văn Phòng Công trường Xúc		1.500.000.000				

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
		1	2	3	4	5	6
B	Thuê ngoài trong TKV		36.500.000.000	-	-	-	
1	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP		4.500.000.000		-	-	
2	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 SP-7 (PC6)		4.000.000.000		-	-	
3	Xe gạt CAT Model D8R (C12)		2.500.000.000		-	-	
4	Máy san CAT - 14M		2.500.000.000		-	-	
5	Xe ô tô tải CAT 777E số 521		4.000.000.000		-	-	
6	Xe ô tô tải CAT 777E số 522		4.000.000.000		-	-	
7	Xe ô tô tải CAT 777E số 524		4.000.000.000		-	-	
8	Xe ô tô tải CAT 777E số 526		4.000.000.000		-	-	
9	Xe CAT 777D số 508		4.000.000.000		-	-	
10	Xe HD465-7 số 09 (chờ nước)		3.000.000.000		-	-	
	Tổng cộng	1.522.763.959	70.325.000.000	-	-	191.297.190	1.331.466.769

NGƯỜI LẬP BIỂU

Uul

Nguyễn Thị Huệ



BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒI DANG
Lũy kế đến quý I năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

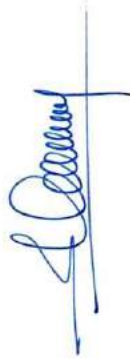
TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Dự cuối kỳ	
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	12.840.452.674	208.164.000.000	899.991.159	563.936.364	563.936.364	-	-	13.176.507.469
-	Xây lắp	-	25.870.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	16.969.000.000	-	-	-	-	-	-
I.1	Dự án: Đầu tư bổ sung hệ thống PCCC nhà xưởng bảo dưỡng XBD	-	4.495.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Thi công xây dựng và lắp đặt hệ thống PCCC nhà xưởng XBD	-	4.495.000.000	-	-	-	-	-	-
I.2	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	5.060.000.000	-	-	-	-	-	-
I.3	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đắp bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.871.000.000	-	-	-	-	-	-
I.4	Dự án đắp ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	2.998.000.000	-	-	-	-	-	-
I.5	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	319.000.000	-	-	-	-	-	-
I.6	Dự án đầu tư bổ sung hệ thống PCCC Nhà ĐHSX - Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	2.226.000.000	-	-	-	-	-	-
II	Vốn vay	-	8.901.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án đầu tư bổ sung hệ thống PCCC Nhà ĐHSX - Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	8.901.000.000	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiết bị	-	153.316.000.000	563.636.364	563.636.364	563.636.364	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	40.341.000.000	113.636.364	113.636.364	113.636.364	-	-	-
I.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	4.340.000.000	113.636.364	113.636.364	113.636.364	-	-	-
1	Gói thầu số 11: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng tải trọng 21 ÷ 25 tấn	-	4.340.000.000	-	-	-	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Dự cuối kỳ	
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao		Giảm khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2	Gói thầu số 07: Cung cấp 02 màn hình LED P3 phòng họp	-		113.636.364	113.636.364				-
I.2	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai		23.581.000.000	-					-
1	Máy xúc TLGN, E = 10÷12 m3 (tạm tính 20% giá trị)		2.143.000.000	-					-
2	Máy xúc lật, E = 6 m3		1.500.000.000	-					-
3	Ô tô có tải trọng 90÷100 tấn (tạm tính 20% giá trị)		15.924.000.000	-					-
4	Ô tô có tải trọng 55÷60 tấn (tạm tính 20% giá trị)		2.800.000.000	-					-
5	Xe Gạt xích > 320HP (tạm tính 20% giá trị)		420.000.000	-					-
6	Xe gạt bánh lốp >285HP (tạm tính 20% giá trị)		433.000.000	-					-
7	Hệ thống phun sương dập bụi cao áp bán kính phun xa > 150m		361.000.000	-					-
I.3	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	5.060.000.000	-					-
I.4	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	6.549.000.000	-					-
I.5	Dự án đầu tư bổ sung hệ thống PCCC Nhà DHSX - Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	321.000.000	-					-
I.6	Dự án đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	490.000.000	-					-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật		490.000.000	-					-
II	Vốn vay	-	112.975.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000			-
II.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	17.361.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000			-
1	Gói thầu số 11: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng tải trọng 21 ÷ 25 tấn		17.361.000.000						-
2	Gói thầu số 07: Cung cấp 02 màn hình LED P3 phòng họp			450.000.000	450.000.000	450.000.000			-
II.2	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	94.327.000.000	-					-
1	Máy xúc TLGN, E = 10÷12 m3 (tạm tính 20% giá trị)		8.574.000.000	-					-
2	Máy xúc lật, E = 6 m3		6.000.000.000	-					-
3	Ô tô có tải trọng 90÷100 tấn (tạm tính 20% giá trị)		63.698.000.000	-					-
4	Ô tô có tải trọng 55÷60 tấn (tạm tính 20% giá trị)		11.200.000.000	-					-
5	Xe Gạt xích > 320HP (tạm tính 20% giá trị)		1.681.000.000	-					-
6	Xe gạt bánh lốp >285HP (tạm tính 20% giá trị)		1.732.000.000	-					-
7	Hệ thống phun sương dập bụi cao áp bán kính phun xa > 150m		1.442.000.000	-					-
II.3	Dự án đầu tư bổ sung hệ thống PCCC Nhà DHSX - Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	1.287.000.000	-					-
III	Vốn khác	-	-	-					-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Dự cuối kỳ	
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
-	Khác	12.840.452.674	28.978.000.000	336.354.795	300.000	300.000	-	-	13.176.507.469
I	Vốn chủ sở hữu	12.840.452.674	28.978.000.000	336.354.795	300.000	300.000	-	-	13.176.507.469
I.1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	12.075.256.291	16.258.000.000	336.354.795	-	-	-	-	12.411.611.086
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	154.652.377							154.652.377
2	Gói thầu số 02: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	2.194.481.818							2.194.481.818
3	Chi phí quản lý dự án		2.645.000.000						
4	Gói thầu số 04: Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	979.050.818							979.050.818
5	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công		3.827.000.000						
6	Gói thầu số 06: Tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	227.272.727							227.272.727
7	Chi phí đo vẽ, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và các chi phí liên quan khác	8.518.898.551							8.518.898.551
-	Gói thầu số 07: Khảo sát, đo vẽ, biên tập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500	5.182.989.462							5.182.989.462
-	Gói thầu số 08: Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	3.335.909.089							3.335.909.089
-	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch								
-	Chi phí thẩm định quy hoạch								
-	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch								
-	Chi phí tổ chức lấy ý kiến tổ chức, cộng đồng,...								
-	Chi phí công bố quy hoạch								
-	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường								
-	Phi thẩm định dự án đầu tư (theo thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016)								
-	Phi thẩm định phòng cháy chữa cháy (TT số 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016)								
8	Chi phí khác	900.000		336.354.795					337.254.795
9	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn		25.000.000						
10	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị		322.000.000						
11	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		77.000.000						
12	Phí trước bạ Ô tô có tải trọng 90÷100 tấn		7.962.000.000						
13	Phí trước bạ Ô tô có tải trọng 55÷60 tấn		1.400.000.000						
I.2	Dự án đầu tư bổ sung hệ thống PCCC Nhà DHSX - Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin		1.620.000.000						

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giám trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5	Lệ phí trước bạ 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định								
I.11	Khoản chi phí bồi thường GPMB DA CTMRM than Đèo Nai		-						
I.12	Dự án: Đầu tư 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90 ÷ 100 tấn vận tải đất đá năm 2022	-							
I.13	Dự án: Đầu tư bổ sung hệ thống PCCC nhà xưởng bảo dưỡng XBD	135.688.508	400.000.000	-	-	-	-	-	135.688.508
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	135.388.508	400.000.000						135.388.508
2	Chi phí khác	300.000							300.000
II	Vốn vay	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
QUÝ I NĂM 2024**

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.479.379.126.905	479.249.304.898	1.908.493.585.117	91.636.236.890
1	Đang dùng	2.476.307.135.171	476.177.313.164	1.908.493.585.117	91.636.236.890
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.409.210.959.172	319.467.432.968	1.027.814.524.855	61.929.001.349
	Trong đó: Đang dùng	1.650.961.376.617	353.255.702.513	1.235.776.672.755	61.929.001.349
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.143.154.033.265	148.327.660.383	971.935.523.221	22.890.849.661
II	Tăng trong kỳ	563.936.364	113.936.364	2.040.000.000	1.590.000.000
1	Mua trong kỳ	563.936.364	113.936.364	450.000.000	
2	Đầu tư XD CB hoàn thành	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-		1.590.000.000	1.590.000.000
III	Giảm trong kỳ	55.260.000	55.260.000	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	55.260.000	55.260.000		
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Cuối kỳ	2.479.887.803.269	479.307.981.262	1.910.533.585.117	90.046.236.890
1	Đang dùng	2.476.815.811.535	476.235.989.528	1.910.533.585.117	90.046.236.890
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.674.633.072.622	359.054.331.088	1.250.791.820.082	64.786.921.452
	Trong đó: Đang dùng	1.671.561.080.888	355.982.339.354	1.250.791.820.082	64.786.921.452
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	968.627.524.710	128.687.046.195	817.049.628.854	22.890.849.661
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	2.090.427.581.190	421.167.805.628	1.596.895.316.714	72.364.458.848
1	Đang dùng	2.087.355.589.456	418.095.813.894	1.596.895.316.714	72.364.458.848
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734		
II	Tăng trong kỳ	47.372.446.503	6.663.165.946	38.792.858.917	1.916.421.640
1	Do trích khấu hao	47.287.847.091	6.663.165.946	38.792.858.917	1.831.822.228
2	Do tính hao mòn	84.599.412			84.599.412
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	55.260.000	55.260.000	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	55.260.000	55.260.000	-	
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-	-		
IV	Cuối kỳ	2.137.744.767.693	427.775.711.574	1.635.688.175.631	74.280.880.488
1	Đang dùng	2.134.672.775.959	424.703.719.840	1.635.688.175.631	74.280.880.488
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734		
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	388.951.545.715	58.081.499.270	311.598.268.403	19.271.778.042
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	312.281.829.941	42.855.746.096	255.879.853.864	13.546.229.981
2	Cuối kỳ	342.143.035.576	51.532.269.688	274.845.409.486	15.765.356.402
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	269.391.744.281	37.184.364.004	220.108.126.899	12.099.253.378

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.479.379.126.905	300.625.460.006	652.313.228.886	1.500.205.940.783	15.580.898.378	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.476.307.135.171	300.625.460.006	649.241.237.152	1.500.205.940.783	15.580.898.378	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734		3.071.991.734			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.654.033.368.351	139.662.977.808	498.103.987.966	991.991.659.466	13.621.144.259	10.653.598.852
	Tr đó: Đang dùng	1.650.961.376.617	139.662.977.808	495.031.996.232	991.991.659.466	13.621.144.259	10.653.598.852
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp....	1.143.154.033.265	40.495.523.386	250.457.328.084	851.834.328.894	366.852.901	
II	Tăng trong kỳ	563.936.364	-	-	-	563.936.364	-
1	Mua trong kỳ	563.936.364				563.936.364	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-					
3	Do luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	55.260.000	55.260.000	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	55.260.000	55.260.000				
2	Do luân chuyển	-					
2	Giảm khác	-					
IV	Cuối kỳ	2.479.887.803.269	300.570.200.006	652.313.228.886	1.500.205.940.783	16.144.834.742	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.476.815.811.535	300.570.200.006	649.241.237.152	1.500.205.940.783	16.144.834.742	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734		3.071.991.734			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.674.633.072.622	139.607.717.808	502.671.044.071	1.008.079.567.632	13.621.144.259	10.653.598.852
	Tr đó: Đang dùng	1.671.561.080.888	139.607.717.808	499.599.052.337	1.008.079.567.632	13.621.144.259	10.653.598.852
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố	968.627.524.710	40.495.523.386	195.277.159.717	731.924.052.342	930.789.265	

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn	-					
I	Đầu năm	2.090.427.581.190	204.157.737.276	592.208.134.617	1.269.652.020.484	13.756.089.961	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.087.355.589.456	204.157.737.276	589.136.142.883	1.269.652.020.484	13.756.089.961	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734		3.071.991.734			
II	Tăng trong kỳ	47.372.446.503	2.920.907.523	10.384.176.546	33.945.414.463	121.947.971	-
1	Do trích khấu hao	47.287.847.091	2.836.308.111	10.384.176.546	33.945.414.463	121.947.971	
2	Do tính hao mòn	84.599.412	84.599.412				
3	Luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	55.260.000	55.260.000	-	-	-	-
1	Nhuợng bán, thanh lý	55.260.000	55.260.000				
2	Do luân chuyển	-					
2	Giảm khác	-	-				
IV	Số cuối kỳ	2.137.744.767.693	207.023.384.799	602.592.311.163	1.303.597.434.947	13.878.037.932	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.134.672.775.959	207.023.384.799	599.520.319.429	1.303.597.434.947	13.878.037.932	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734		3.071.991.734			
C	Giá trị còn lại	-					
1	Đầu năm	388.951.545.715	96.467.722.730	60.105.094.269	230.553.920.299	1.824.808.417	-
	- Tr đó: Dùng thế chấp các khoản vay	312.281.829.941	28.127.777.078	58.168.773.273	225.956.525.732	28.753.858	
2	Cuối kỳ	342.143.035.576	93.546.815.207	49.720.917.723	196.608.505.836	2.266.796.810	-
	- Tr đó: Dùng thế chấp các khoản vay	269.391.744.281	26.484.963.233	49.734.199.017	192.611.096.047	561.485.984	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ I NĂM 2024

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.684.148.650	661.721.990	1.022.426.660	-
1	Đang dùng	1.684.148.650	661.721.990	1.022.426.660	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000	220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000	220.000.000		
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	1.684.148.650	661.721.990	1.022.426.660	-
1	Đang dùng	1.684.148.650	661.721.990	1.022.426.660	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000	220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000	220.000.000	-	-
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.106.122.422	488.647.314	617.475.108	-
1	Đang dùng	1.106.122.422	488.647.314	617.475.108	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	73.275.603	22.154.271	51.121.332	-
1	Do trích khấu hao	73.275.603	22.154.271	51.121.332	
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	1.179.398.025	510.801.585	668.596.440	-
1	Đang dùng	1.179.398.025	510.801.585	668.596.440	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	578.026.228	173.074.676	404.951.552	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	578.026.228	173.074.676	404.951.552	
2	Cuối kỳ	504.750.625	150.920.405	353.830.220	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	504.750.625	150.920.405	353.830.220	

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	1.684.148.650	-	-	-	-	1.684.148.650	-	-
1	Đang dùng	1.684.148.650					1.684.148.650		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000					220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000					220.000.000		
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-							
2	Chuyển sang BĐS đầu tư	-							
3	Do điều động	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	1.684.148.650	-	-	-	-	1.684.148.650	-	-
1	Đang dùng	1.684.148.650	-	-	-	-	1.684.148.650	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000					220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000					220.000.000		
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	1.106.122.422	-	-	-	-	1.106.122.422	-	-
1	Đang dùng	1.106.122.422	-	-	-	-	1.106.122.422	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	73.275.603	-	-	-	-	73.275.603	-	-
1	Do trích khấu hao	73.275.603					73.275.603		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-							
1	Nhượng bán, thanh lý	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	1.179.398.025	-	-	-	-	1.179.398.025	-	-
1	Đang dùng	1.179.398.025	-	-	-	-	1.179.398.025	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	578.026.228					578.026.228		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	578.026.228					578.026.228		
2	Cuối kỳ	504.750.625	-	-	-	-	504.750.625	-	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	504.750.625					504.750.625		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 1 Năm 2024

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	47.777.657.856	49.939.794.805	57.036.347.024	40.681.105.637
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	106.053.024	3.707.590.805	1.004.887.028	2.808.756.801
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	47.671.604.832	46.232.204.000	56.031.459.996	37.872.348.836
II	Dài hạn	19.230.204.519	280.102.000	1.630.964.164	17.879.342.355
1	- Chi phí sửa chữa lớn	1.522.763.959		191.297.190	1.331.466.769
2	- Công cụ, dụng cụ	2.646.102.063	257.702.000	385.065.059	2.518.739.004
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	321.898.639		49.728.531	272.170.108
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	4.063.879.097			4.063.879.097
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	6.737.110.288			6.737.110.288
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.938.450.473	22.400.000	1.004.873.384	2.955.977.089
	Tổng cộng	67.007.862.375	50.219.896.805	58.667.311.188	58.560.447.992

Người Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Ngày 16 Tháng 4 Năm 2024

Người Duyệt Biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý I Năm 2024

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	62.979.821.306	62.979.821.306	43.861.956.195	43.861.956.195
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	18.079.211.526	18.079.211.526	6.160.794.487	6.160.794.487
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.035.754.676	1.035.754.676	1.078.959.506	1.078.959.506
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	26.634.376.367	26.634.376.367	5.584.008.231	5.584.008.231
4	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	2.517.820.000	2.517.820.000	2.517.820.000	2.517.820.000
5	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	196.448.322	196.448.322	672.915.452	672.915.452
6	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	116.727.272	116.727.272	710.310.901	710.310.901
7	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	1.221.176.514	1.221.176.514	1.221.176.514	1.221.176.514
8	Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	6.908.725.571	6.908.725.571	8.224.091.466	8.224.091.466
9	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	186.955.679	186.955.679	218.054.252	218.054.252
10	Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin	575.258.279	575.258.279	598.880.779	598.880.779
11	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin	4.940.110.497	4.940.110.497	7.283.308.100	7.283.308.100
12	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	197.027.614	197.027.614	287.709.654	287.709.654
13	Công ty cổ phần than Cọc Sáu - VINACOMIN	921.360	921.360	907.608	907.608
14	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			8.503.613.312	8.503.613.312
15	Công ty cổ phần cơ khí mạo Khê - vinacomin	34.677.529	34.677.529	302.120.153	302.120.153
16	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam			120.000.000	120.000.000
17	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	303.227.280	303.227.280	280.080.720	280.080.720
18	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	31.402.820	31.402.820	97.205.060	97.205.060
	Tổng số	62.979.821.306	62.979.821.306	43.861.956.195	43.861.956.195

Người lập biểu

Lại Thị Nhung

Ngày 16 Tháng 4 Năm 2024

Người duyệt biểu

Vũ Thị Hương

CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

BIỂU 16B PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Quý I Năm 2024

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	255.180.282.196	255.180.282.196	183.411.865.874	183.411.865.874
1	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	17.859.111.546	17.859.111.546	15.247.368.820	15.247.368.820
2	Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đức Phát	110.935.200	110.935.200	37.200.000	37.200.000
3	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn			15.016.814	15.016.814
4	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	12.573.000	12.573.000	12.573.000	12.573.000
5	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	17.787.000	17.787.000	20.028.066	20.028.066
6	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	17.739.217.300	17.739.217.300	6.868.863.852	6.868.863.852
7	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	47.957.000	47.957.000	47.957.000	47.957.000
8	Công ty CP trung đại tu ô tô và thiết bị máy mô Quảng Ninh			513.976.091	513.976.091
9	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	286.484.000	286.484.000	144.927.200	144.927.200
10	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	250.492.000	250.492.000	305.464.000	305.464.000
11	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	1.480.905.206	1.480.905.206	2.254.633.634	2.254.633.634
12	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	113.656.704	113.656.704	176.896.643	176.896.643
13	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	927.946.360	927.946.360	1.013.036.640	1.013.036.640
14	Công ty Điện lực Quảng Ninh - Chi nhánh tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.196.428.860	1.196.428.860		
15	Công ty TNHH Việt Pháp	5.176.237	5.176.237	5.176.237	5.176.237
16	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	2.616.197.780	2.616.197.780	545.750.500	545.750.500
17	Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni	99.593.280	99.593.280		
18	Công ty TNHH dịch vụ an toàn và tư vấn pháp luật HTH			7.600.000	7.600.000
19	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	6.463.960	6.463.960	129.279.198	129.279.198
20	Công Ty CP Bơm Công nghiệp Hải Dương	78.268.360	78.268.360	49.269.448	49.269.448
21	Công ty cổ phần dầu khí Trung Đông Á	68.356.200	68.356.200	238.533.900	238.533.900
22	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phá	23.328.000	23.328.000		
23	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	349.129.064	349.129.064	2.634.148.655	2.634.148.655
24	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	100.202.488	100.202.488	297.684.682	297.684.682
25	Công ty TNHH vận tải Linh Long			88.408.800	88.408.800
26	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	495.619.608	495.619.608	568.995.427	568.995.427
27	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	608.774.361	608.774.361	121.952.861	121.952.861
28	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	788.798.628	788.798.628	1.117.966.593	1.117.966.593
29	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			31.202.000	31.202.000
30	Công ty TNHH Tùng Oanh	96.729.440	96.729.440	160.051.380	160.051.380
31	Công ty TNHH thiết bị máy mô Hiếu Thành VINACOMECH			20.779.900	20.779.900
32	Công ty TNHH Cảnh quan GDV			1.683.465.154	1.683.465.154
33	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	76.309.130	76.309.130	30.187.030	30.187.030
34	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	157.474.800	157.474.800	290.218.560	290.218.560
35	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	55.435.320	55.435.320	54.816.480	54.816.480
36	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam	2.095.048.000	2.095.048.000	2.301.746.000	2.301.746.000
37	Công Ty Cổ Phần Thời Trang Xuân Lê			914.544.000	914.544.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
38	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng			352.636.363	352.636.363
39	Công ty TNHH Lớp Minh Tân	136.080.000	136.080.000	33.278.040	33.278.040
40	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	-80.000.000	-80.000.000		
41	Công ty TNHH thương mại và phát triển Phương Tâm	372.702.657	372.702.657	5.733.070.683	5.733.070.683
42	Công ty CP Cơ điện Thiên Niên Kỳ			2.146.996.800	2.146.996.800
43	Công Ty CP Đầu Tư Thiết Bị Mỏ Việt Nam	29.409.755	29.409.755	29.409.755	29.409.755
44	Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Mỏ Và Công Nghiệp	249.511.968	249.511.968	320.417.391	320.417.391
45	Công ty TNHH thiết bị điện Duy Anh	153.331.180	153.331.180	76.234.540	76.234.540
46	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	410.046.299	410.046.299	413.358.434	413.358.434
47	Công ty TNHH MTV Vương Lập	7.682.994	7.682.994	7.682.994	7.682.994
48	Công ty Cổ Phần Kim Khí 893	33.661.330	33.661.330	33.661.330	33.661.330
49	Công ty TNHH thuốc tốt PHARMA			53.805.014	53.805.014
50	Công ty TNHH HHC Việt Nam	2.883.027.551	2.883.027.551	2.310.738.033	2.310.738.033
51	Công ty CP đầu tư và phát triển Hưng Thành	295.565.285	295.565.285	757.592.725	757.592.725
52	Công ty CP Dương Vương	11.457.428	11.457.428	227.814.690	227.814.690
53	Công ty cổ phần Minh Ngọc Đức	1.894.132.024	1.894.132.024	1.615.207.153	1.615.207.153
54	Công ty cổ phần Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	67.764.448	67.764.448	67.764.448	67.764.448
55	Công ty TNHH công nghệ môi trường Quảng Ninh			520.377.230	520.377.230
56	Công ty CP Công nghiệp Cẩm Phả	986.935.585	986.935.585	1.076.898.540	1.076.898.540
57	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	2.483.775.702	2.483.775.702	1.411.505.374	1.411.505.374
58	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	-2.110.832.436	-2.110.832.436	-2.639.419.471	-2.639.419.471
59	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mỏ xây dựng	517.367.604	517.367.604	651.972.444	651.972.444
60	Công ty TNHH thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiến Phong Đàm			177.023.020	177.023.020
61	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	51.269.150	51.269.150	51.269.150	51.269.150
62	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh			30.825.360	30.825.360
63	Công ty TNHH Liên Hợp Vận Tải và Du Lịch VI.TRA.CO	126.479.599	126.479.599	111.653.891	111.653.891
64	Công ty TNHH Cơ khí Thủy Lục Sao Việt	8.114.994	8.114.994	8.114.994	8.114.994
65	Công ty Cổ phần Lâm Phong TNT	40.435.200	40.435.200	483.958.800	483.958.800
66	Công ty CP Phát triển kỹ thuật công nghệ mới Alpha việt	129.656.630	129.656.630	462.907.380	462.907.380
67	Công ty CP Đầu tư và phát triển xây lắp Đông Anh	70.040.357	70.040.357	70.040.357	70.040.357
68	Công ty CP Đầu tư và dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	56.710.206.460	56.710.206.460	21.711.480.031	21.711.480.031
69	Công ty TNHH 1TV SANMY	833.648.140	833.648.140	728.025.220	728.025.220
70	Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT			6.683.400	6.683.400
71	Công ty CP xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Việt Nam	1.565.635.132	1.565.635.132	1.203.434.389	1.203.434.389
72	Công ty CP Hạnh Nguyễn			1.642.194.000	1.642.194.000
73	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mỏ Trung Hiếu-HHT	5.780.988.992	5.780.988.992	3.200.797.973	3.200.797.973
74	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	5.362.524.281	5.362.524.281	9.870.380.264	9.870.380.264
75	Công ty cổ phần tư vấn và quản lý dự án xây dựng	-55.116.886	-55.116.886	280.467.489	280.467.489
76	Công ty CP PET đầu nhờn	425.012.500	425.012.500	448.066.300	448.066.300
77	Công ty TNHH 1TV Vật tư thiết bị Long Thành	187.904.681	187.904.681	336.179.303	336.179.303
78	Công ty Cổ phần TECHSMART	-35.000.000	-35.000.000	-30.100.000	-30.100.000
79	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại ACT			1.945.243.980	1.945.243.980
80	Công ty cổ phần 77 Group	33.799.997	33.799.997	33.799.997	33.799.997
81	Công ty Cổ phần xây dựng và kỹ thuật Đoàn Gia	7.665.011	7.665.011	7.665.011	7.665.011
82	Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Thương Mại Kiệt Hưng TH	440.506.924	440.506.924	461.310.085	461.310.085

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
83	Công ty cổ phần thương mại và thiết bị điện Quảng Ninh	3.847.559	3.847.559	3.847.559	3.847.559
84	Công ty CP cơ khí Tuấn Việt	25.920.000	25.920.000		
85	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ trọng Gia Hưng	226.759.500	226.759.500	15.036.300	15.036.300
86	Công ty TNHH xây dựng và thương mại T&T Quảng Ninh	21.930.150	21.930.150	585.670.000	585.670.000
87	Công ty TNHH thương mại Hà Ninh	491.823.600	491.823.600	521.842.200	521.842.200
88	Công ty cổ phần Việt Ý QN	175.646.656	175.646.656	60.063.520	60.063.520
89	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật STS			708.300.000	708.300.000
90	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Tân Thịnh	26.892.000	26.892.000		
91	Công ty TNHH cơ khí Phương Nam	77.010.000	77.010.000	324.170.000	324.170.000
92	Công ty Cổ phần tư vấn quy hoạch và thiết kế xây dựng Cẩm Phá			1.219.585.743	1.219.585.743
93	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và công nghệ Huy Phát			1.655.817.045	1.655.817.045
94	Công ty cổ phần thiết bị bảo vệ Hạ Long	14.621.959	14.621.959	146.219.589	146.219.589
95	Công ty TNHH giải pháp môi trường ACD			471.459.288	471.459.288
96	Công ty cổ phần viễn thông VNNET			43.340.000	43.340.000
97	Công ty cổ phần kiểm định và chứng nhận Bách Khoa			485.712.594	485.712.594
98	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết bị máy công nghiệp NEWTECH	43.908.000	43.908.000		
99	Công ty TNHH Hà Lan QN	-270.000.000	-270.000.000		
100	Công ty TNHH Xây dựng Minh AN HD	-1.500.000.000	-1.500.000.000		
101	Nguyễn Thanh Tùng	510.315.300	510.315.300		
102	Công ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Trí Khen	26.136.000	26.136.000		
103	Công ty TNHH dịch vụ nhà sạch Minh Hiến	255.293.045	255.293.045		
104	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	438.959.908	438.959.908	385.297.692	385.297.692
105	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	189.284.616	189.284.616	3.164.616	3.164.616
106	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	330.142.450	330.142.450	113.303.300	113.303.300
107	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	97.465.368	97.465.368	828.695.568	828.695.568
108	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	9.333.775.580	9.333.775.580	8.128.941.080	8.128.941.080
109	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	100.782.664	100.782.664	580.390.720	580.390.720
110	Công ty cổ phần kiến trúc tỷ lệ vàng	17.217.492	17.217.492	172.174.918	172.174.918
111	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	2.116.594.274	2.116.594.274	7.309.508.085	7.309.508.085
112	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	46.877.400.492	46.877.400.492	19.790.762.119	19.790.762.119
113	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phá			10.616.263	10.616.263
114	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt			2.390.923.379	2.390.923.379
115	Công ty TNHH Quyền Lâm	438.136.239	438.136.239	438.136.239	438.136.239
116	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô	908.200.000	908.200.000	808.500.000	808.500.000
117	Công ty cổ phần VEGA	57.445.848	57.445.848	7.921.368	7.921.368
118	Công ty TNHH MTV Tinh Thành	34.795.440	34.795.440	37.694.431	37.694.431
119	Công ty TNHH Y Tế Việt nam			824.389.000	824.389.000
120	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu	61.596.666	61.596.666	383.236.666	383.236.666
121	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	14.397.108	14.397.108	14.397.108	14.397.108
122	Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY	87.000.000	87.000.000	87.000.000	87.000.000
123	Công ty TNHH QC	436.549.092	436.549.092	243.711.396	243.711.396
124	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	25.130.520	25.130.520	21.902.400	21.902.400
125	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	83.199.803	83.199.803	14.124.061	14.124.061
126	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	336.169.250	336.169.250	151.696.500	151.696.500
127	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast	48.563.496.065	48.563.496.065	14.139.934.563	14.139.934.563

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
128	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Quảng Ninh	17.820.000	17.820.000		
129	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	1.943.838.000	1.943.838.000		
130	Công ty Cổ phần Hoa Sơn	1.966.074.503	1.966.074.503	599.006.283	599.006.283
131	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyễn Tâm			193.320.000	193.320.000
132	Công ty TNHH công nghệ băng tải	1.108.356.480	1.108.356.480		
133	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	911.411.228	911.411.228	644.989.640	644.989.640
134	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam	9.356.256	9.356.256		
135	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	132.500.000	132.500.000	156.681.818	156.681.818
136	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	3.246.649.386	3.246.649.386	3.986.157.751	3.986.157.751
137	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	104.812.768	104.812.768	821.920.063	821.920.063
138	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	22.460.699	22.460.699	1.178.546.699	1.178.546.699
139	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam			359.100.000	359.100.000
140	Công ty cổ phần ERIDAN	341.200.000	341.200.000	273.550.000	273.550.000
141	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	4.384.957.848	4.384.957.848	3.077.264.405	3.077.264.405
142	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	118.386.000	118.386.000	118.386.000	118.386.000
143	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	835.475.988	835.475.988	789.891.088	789.891.088
144	Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Vinacomin- Chi nhánh Vân Long	3.131.383.957	3.131.383.957	3.811.932.522	3.811.932.522
145	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực			1.683.465.154	1.683.465.154
146	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	264.412.796	264.412.796	360.536.846	360.536.846
147	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	23.880.240	23.880.240	502.995.241	502.995.241
148	Công ty Cổ phần thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	122.310.407	122.310.407	472.430.287	472.430.287
149	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	1.706.922.984	1.706.922.984	7.505.030.406	7.505.030.406
150	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	346.462.600	346.462.600	1.189.850.750	1.189.850.750
151	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	1.373.566.495	1.373.566.495	1.521.598.353	1.521.598.353
152	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	10.489.600	10.489.600	10.489.600	10.489.600
153	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	12.921.949	12.921.949	58.096.189	58.096.189
154	Công ty cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - VINACOMIN	-5.423.000.000	-5.423.000.000	-5.423.000.000	-5.423.000.000
	Tổng số	255.180.282.196	255.180.282.196	183.411.865.874	183.411.865.874

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 16 Tháng 4 Năm 2024

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Lũy kế tháng 3 năm 2024

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
B	C	1	4	5	6
I. THUẾ	10	51.503.650.903	185.815.687.064	161.950.678.706	75.368.659.261
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	37.426.004.762	23.639.408.739	13.786.596.023
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	37.426.004.762	23.639.408.739	13.786.596.023
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	7.481.049.390	2.437.490.225	9.000.000.000	918.539.615
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15		9.016.370.697	4.591.749.407	4.424.621.290
6. Thuế Tài nguyên	16	42.754.526.413	126.932.821.380	113.448.445.460	56.238.902.333
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		10.000.000.000	10.000.000.000	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	1.268.075.100		1.268.075.100	0
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	2.121.778.120	8.210.461.258	6.563.439.068	3.768.800.310
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0			0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	2.121.778.120	8.205.302.270	6.558.280.080	3.768.800.310
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0			0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0	5.158.988	5.158.988	0
TỔNG CỘNG	40	53.625.429.023	194.026.148.322	168.514.117.774	79.137.459.571

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỔ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	22.374.852.490	0	11.708.521.180	10.666.331.310
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	9.922.879.551	0	9.922.879.551	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	9.922.879.551		9.922.879.551	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0			0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0			0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0			0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0			0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14				0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	1.785.641.629		1.785.641.629	0
6. Thuế Tài nguyên	16	0			0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	10.666.331.310			10.666.331.310
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	22.374.852.490	0	11.708.521.180	10.666.331.310

NGƯỜI LẬP



Ngô Thị Ninh



NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Vũ Thị Hương